CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2020 - 2021

Hệ đào tạo: Đại học — Loại đào tạo: Chính quy

Ngành: Công nghệ thực phẩm — Chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm - 7540101

STT	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)
Học kỳ 1			**11**		
Học phần bắt buộc			**11**		
1	Chứng chỉ tin học	Certificate of Informatics	0(0, 0, 0)	2199406	
2	Chứng chỉ TOEIC 450	Certificate of TOEIC 450	0(0, 0, 0)	2199450	
3	Kỹ năng nghề nghiệp kỹ sư	Professional Skills for Engineers	2(2, 0, 4)	2105603	
4	Kỹ năng làm việc nhóm *	Teamwork Skills	2(1,2,4)	2132001	
5	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 1	National Defence Education and Security 1	4(4, 0, 8)	2120501	
6	Toán cao cấp 1 *	Calculus 1	2(1,2,4)	2113431	
7	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	2(0,4,4)	2120405	
8	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3(3,0,6)	2112012	
9	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political Economics of Marxism and Leninism	2(2,0,4)	2112013	014164(c)
Học kỳ 2			**12**		
Học phần bắt buộc			**6**		
1	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2(2, 0, 4)	2131472	
2	Tiếng anh 1	English 1	3(3, 0, 6)	2111250	
3	Toán cao cấp 2 *	Calculus 2	2(1,2,4)	2113432	
4	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	2(0, 4, 4)	2120406	
5	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	National Defence Education and Security 2	4(2, 4, 8)	2120502	003242(a)
6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2(2,0,4)	2112014	014164(a) 014165(a)
Học phần tự chọn			**6**		
1	Sinh học đại cương	General Biology	3(2, 2, 6)	2105550	
2	Hóa học đại cương	General Chemistry	3(2, 2, 6)	2104610	
3	Vật lý kỹ thuật	Engineering Physics	3(2, 2, 6)	2113500	
4	Toán ứng dụng *	Applied Mathematics	3(2,2,6)	2113434	

STT	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)
5	Hàm phức và phép biến đổi Laplace *	Complex Analysis and Laplace Transforms	3(2,2,6)	2113436	
6	Phương pháp tính *	Numerical Methods	3(2,2,6)	2113435	
7	Vật lý đại cương *	General Physics	3(2,2,6)	2113437	
8	Logic học *	Logics	3(2,2,6)	2113438	
Học kỳ 3			**18**		
Học phần bắt buộc			**16**		
1	Toán cao cấp 3	Calculus A3	2(1, 2, 3)	2113450	003288(a)
2	Vi sinh vật học	Microbiology	3(2, 2, 6)	2105707	
3	Tiếng Anh 2	English 2	3(3, 0, 6)	2111300	003067(a)
4	Kỹ thuật thực phẩm 1	Food Engineering 1	3(3, 0, 6)	2105640	
5	Hóa phân tích	Analytical Chemistry	3(2, 2, 6)	2104481	
6	Hóa sinh học	Biochemistry	3(2, 2, 6)	2105840	
7	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	2(2,0,4)	2112015	014165(a) 014164(a) 014167(a)
Học phần tự chọn			**2**		
1	Vẽ Kỹ thuật	Engineering Drawings	2(2, 0, 4)	2103454	
2	Cơ lý thuyết	Engineering Mechanics	2(2, 0, 4)	2103519	
3	Điện kỹ thuật cơ bản	Basic Electrical Engineering	2(2, 0, 4)	2114656	
Học kỳ 4			**21**		
Học phần bắt buộc			**15**		
1	Các quá trình cơ bản trong công nghệ thực phẩm	Fundamental Processes in Food Engineering Technology	3(3, 0, 6)	2105608	
2	Phân tích thực phẩm	Food Analysis	4(3, 2, 8)	2105606	003470(a)
3	Kỹ thuật thực phẩm 2	Food Engineering 2	3(2, 2, 6)	2105607	003009(a)
4	Hóa học thực phẩm	Food Chemistry	3(3, 0, 6)	2105641	
5	Vi sinh thực phẩm	Food Microbiology	2(2, 0, 4)	2105785	002173(a)
Học phần tự chọn			**6**		
1	Dung sai - Kỹ thuật đo	Mechanical Metrology and Tolerance	3(2, 2, 6)	2103417	
2	Cơ lưu chất	Fluid Mechanics	3(3, 0, 6)	2118409	
3	Nhiệt động lực học kỹ thuật	Engineering Thermodynamics	3(3, 0, 6)	2118401	
4	Hội họa *	Fine Art	3(1,4,6)	2106529	
5	Xã hội học *	Sociology	3(2,2,6)	2113439	
6	Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản *	Music, Music Theory and Guitar Basics 2	3(1,4,6)	2112011	

STT	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)
7	Tiếng Việt thực hành *	Vietnamese Language in Use	3(2,2,6)	2111492	
8	Tâm lý học đại cương *	Introduction to Psychology	3(2,2,6)	2110585	
9	Cơ sở văn hóa Việt Nam *	Introduction to Vietnamese Culture	3(2,2,6)	2111491	
10	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng	Skills of Using Keyboard and Office Equipment	3(2,2,6)	2101727	
Học kỳ 5			**20**		
Học phần bắt buộc			**17**		
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2(2, 0, 4)	2112005	014165(a) 014164(a) 014167(a)
2	Phụ gia thực phẩm	Food Additives	3(2, 2, 6)	2105612	
3	Công nghệ chế biến thực phẩm	Food Processing Technology	4(4, 0, 8)	2105616	
4	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	Nutrition and Food Safety	3(3, 0, 6)	2105614	003613(b) 002173(b)
5	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học *	Research Methodology	2(1,2,4)	2113433	
6	Xử lý số liệu thực nghiệm	Statistical Data Analysis	3(2, 2, 6)	2105916	
Học phần tự chọn			**3**		
1	Vật lý thực phẩm	Food Physics	3(2, 2, 6)	2105443	
2	Kỹ thuật Protein	Protein Technology	3(2, 2, 6)	2105729	
3	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Chemistry of Natural Compounds	3(2, 2, 6)	2105841	
Học kỳ 6			**17**		
Học phần bắt buộc			**8**		
1	Thiết kế máy thực phẩm	Food Machine Design	3(2, 2, 6)	2105620	003009(b)
2	Bao gói thực phẩm	Food Packaging	2(2, 0, 4)	2105619	
3	Đánh giá chất lượng cảm quan thực phẩm	Sensory Evaluation of Food	3(2, 2, 6)	2105613	
Học phần tự chọn			**9**		
1	Công nghệ sinh học thực phẩm	Food Biotechnology	3(2, 2, 6)	2105734	
2	Công nghệ chế biến các sản phẩm cây nhiệt đới	Tropical Product Processing Technology	3(2, 2, 6)	2105629	002158(a)
3	Công nghệ chế biến bánh kẹo	Confectionery Manufacturing Technology	3(2, 2, 6)	2105631	002158(a)
4	Công nghệ chế biến đồ uống	Beverage Processing Technology	3(2, 2, 6)	2105630	002158(a)
5	Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Milk and Dairy Product Processing Technology	3(2, 2, 6)	2105633	002158(a)

STT	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)
6	Công nghệ chế biến súc sản và thuỷ sản	Animal Husbandry and Aquatic Product Processing Technology	3(2, 2, 6)	2105632	002158(a)
7	Kỹ thuật lên men	Fermentation Technology	3(2, 2, 6)	2105732	002173(b)
8	Công nghệ chế biến nông sản	Agricultural Product Processing Technology	3(2, 2, 6)	2105628	002158(a)
9	Công nghệ sản xuất đường	Sugar Manufacturing Technology	3(2,2,6)	2105643	002158(a)
Học kỳ 7			**16**		
Học phần bắt buộc			**8**		
1	Thiết kế và phát triển sản phẩm	Product Design and Development	2(2, 0, 4)	2105440	
2	Thiết kế nhà máy thực phẩm	Food Plant Design	3(2, 2, 6)	2105625	
3	Đảm bảo chất lượng và luật thực phẩm	Food Quality Assurance and Food Law	3(3, 0, 6)	2105902	
Học phần tự chọn			**8**		
1	Thực phẩm chức năng	Functional Foods	2(2, 0, 4)	2105414	
2	Kỹ thuật sấy	Drying Techniques	3(3, 0, 6)	2118410	
3	Kỹ thuật lạnh ứng dụng	Applied Refrigeration Engineering	3(3, 0, 6)	2118415	
4	Giao tiếp kinh doanh *	Business Communication	3(2,2,6)	2107492	
5	Kỹ năng xây dựng kế hoạch *	Planning Skills	3(2,2,6)	2132002	
6	Quản trị doanh nghiệp *	Business Administration	3(2,2,6)	2107510	
7	Môi trường và con người *	Environment and Human	3(2,2,6)	2123800	
8	Quản trị học *	Fundamentals of Management	3(2,2,6)	2107483	
9	Độc tố học thực phẩm	Food Toxicology	2(2, 0, 4)	2105909	
10	Kế toán cơ bản *	Foundation Accounting	3(2,2,6)	2127481	
11	An toàn lao động	Labour Safety	2(2, 0, 4)	2105746	
12	Đánh giá hạn sử dụng thực phẩm	Shelf-life Evaluation of Food	3(2, 2, 6)	2105937	
Học kỳ 8			**15**		
Học phần bắt buộc			**13**		
1	Mô hình hóa và mô phỏng trong công nghệ thực phẩm	Modeling and Simulation in Food Processing Technology	3(3, 0, 6)	2105626	
2	Công nghệ xử lý phế phụ liệu thực phẩm	Food Waste Treatment Technology	3(2, 2, 6)	2105695	
3	Thực tập doanh nghiệp	Internship	5(0, 10, 10	2105798	
4	Thực hành Thiết kế và phát triển sản phẩm	Product Design and Development Practice	2(0,4,4)	2105760	001189(a)
Học phần tự chọn			**2**		

STT	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)
1	Quản lý sản xuất và vận hành	Process and Operations Management	2(2, 0, 4)	2105447	
2	Quản trị thực phẩm	Food Management	2(2, 0, 4)	2105461	
3	Marketing thực phẩm	Food Marketing	2(2, 0, 4)	2105623	
Học kỳ 9			**8**		
Học phần bắt buộc			**8**		
1	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Thesis	8(0,16,16)	2105990	003450(b) 003198(b)